

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-41
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch
Ông Võ Trí Nghĩa	Thành viên
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Bá Liêm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2021
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban	
Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 26/04/2021
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2021
Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Trí Nghĩa

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được lập ngày 21 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Phạm Văn Sang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.136.216.140.388	764.582.565.837
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	20.789.998.476	13.874.736.655
111	1. Tiền		20.789.998.476	13.874.736.655
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	9.500.000.000	9.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.500.000.000	9.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		286.490.742.643	271.082.528.255
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	322.130.198.863	293.887.509.812
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	676.061.452	13.029.968.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	25.820.985.816	23.584.209.620
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(62.136.503.488)	(59.419.159.827)
140	IV. Hàng tồn kho	09	814.214.011.995	461.467.131.616
141	1. Hàng tồn kho		868.012.964.817	468.329.775.057
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(53.798.952.822)	(6.862.643.441)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.221.387.274	8.658.169.311
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	372.500.000	371.541.094
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.848.887.274	7.807.925.121
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	478.703.096
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		125.379.987.428	128.405.083.633
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		98.000.000	278.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	98.000.000	278.000.000
220	II. Tài sản cố định		24.958.555.640	28.275.089.622
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	15.122.199.195	18.248.342.893
222	- Nguyên giá		69.089.060.776	68.754.209.802
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.966.861.581)	(50.505.866.909)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.836.356.445	10.026.746.729
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.503.097.982)	(2.312.707.698)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	77.109.780.879	82.316.403.915
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.354.006.889)	(63.147.383.853)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		213.650.909	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	213.650.909	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	23.000.000.000	17.135.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(14.000.000.000)	(19.865.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	400.590.096
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	-	400.590.096
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.261.596.127.816	892.987.649.470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		777.389.125.567	513.268.476.037
310	I. Nợ ngắn hạn		754.467.943.589	491.526.555.177
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	253.972.448.291	83.976.252.587
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	8.054.580.684	19.513.940.884
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.465.346.859	13.285.932.575
314	4. Phải trả người lao động		29.293.308.714	25.580.711.524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.718.052.912	2.549.749.187
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		80.284.193	65.340.806
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	261.909.424.116	171.815.443.133
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	193.759.608.928	170.637.956.872
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.214.888.892	4.101.227.609
330	II. Nợ dài hạn		22.921.181.978	21.741.920.860
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	22.921.181.978	21.741.920.860
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		484.207.002.249	379.719.173.433
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	484.207.002.249	379.719.173.433
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.000.000.000	210.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		62.435.503.997	62.435.503.997
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		172.772.801.422	68.284.972.606
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.678.381.023	30.358.905.782
421b	LNST chưa phân phối năm nay		142.094.420.399	37.926.066.824
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.261.596.127.816</u>	<u>892.987.649.470</u>



Lê Thúy Hằng
Người lập

Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng


Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.830.564.756.476	3.636.002.967.062
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	5.067.542.052
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.830.564.756.476	3.630.935.425.010
11	4. Giá vốn hàng bán	24	3.578.747.979.779	3.464.395.420.479
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		251.816.776.697	166.540.004.531
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	18.898.411.639	18.587.625.973
22	7. Chi phí tài chính	26	5.820.052.406	5.112.133.996
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10.924.830.936	10.719.947.172
25	8. Chi phí bán hàng	27	56.298.819.361	56.293.801.900
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	32.540.305.495	32.227.961.937
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		176.056.011.074	91.493.732.671
31	11. Thu nhập khác	29	1.847.508.369	1.495.916.793
32	12. Chi phí khác	30	105.766.728	37.653.177.565
40	13. Lợi nhuận khác		1.741.741.641	(36.157.260.772)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		177.797.752.715	55.336.471.899
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	35.703.332.316	17.410.405.075
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		142.094.420.399	37.926.066.824
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	6.766	1.806



Lê Thúy Hằng
Người lập



Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		177.797.752.715	55.336.471.899
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.858.007.992	9.484.570.258
03	- Các khoản dự phòng		43.788.653.042	(15.068.495.378)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(213.972.381)	(319.475.241)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.322.800.643)	(2.305.477.867)
06	- Chi phí lãi vay		10.924.830.936	10.719.947.172
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		238.832.471.661	57.847.540.843
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.600.088.338)	34.601.478.064
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(399.683.189.760)	24.801.972.001
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		251.290.090.574	(82.849.407.153)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		399.631.190	(350.613.384)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.072.013.038)	(10.692.436.138)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43.786.454.188)	(7.140.208.067)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.792.930.300)	(901.233.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.587.517.801	15.317.092.266
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(548.501.883)	(1.690.087.547)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	87.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.500.000.000)	(13.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		34.500.000.000	13.800.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.415.071.875	2.279.020.831
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.866.569.992	676.842.375
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.836.835.782.473	3.366.869.466.594
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.813.714.130.417)	(3.381.189.447.464)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.674.357.600)	(10.488.809.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.552.705.544)	(24.808.789.870)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.901.382.249	(8.814.855.229)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.874.736.655	22.689.595.611
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.879.572	(3.727)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>20.789.998.476</u>	<u>13.874.736.655</u>

Lê Thúy Hằng
Người lập

Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 210.000.000.000 đồng; tương đương 21.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 181 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 189 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, chịu ảnh hưởng của Đại dịch Covid - 19 nên sản lượng tiêu thụ của Công ty trong năm giảm so với năm trước. Tuy nhiên, giá bán thép của Công ty tăng mạnh theo biến động của thị trường thép trong nước và quốc tế. Điều này dẫn đến doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 5,5%. Trong khi đó, tốc độ tăng giá vốn hàng bán chỉ là 3,3% do ảnh hưởng của trữ lượng tồn kho thép nhập khẩu với đơn giá thấp từ đầu năm, dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 51,2% và lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng 221,3% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11
Chi nhánh Miền Tây
Chi nhánh Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng (*)

Địa chỉ

Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Cần Thơ
Long An

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kho chứa hàng

(*) Ngày 16/03/2021, Hội đồng quản trị đã ra nghị quyết số 146/NQ-KK về việc ủy quyền cho Tổng Giám đốc tiến hành các thủ tục giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục giải thể Chi nhánh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 34	năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 12	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí trả trước tiền thuê tài sản và chi phí phát hành thư bảo lãnh được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí bán hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho dịch vụ thuê văn phòng, kho bãi của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động bao gồm doanh thu cho thuê tòa nhà và doanh thu cho thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	807.010.277	823.399.424
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.982.988.199	13.051.337.231
	<u>20.789.998.476</u>	<u>13.874.736.655</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-

Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		37.000.000.000	30.130.000.000	(14.000.000.000)	37.000.000.000	17.135.000.000	(19.865.000.000)
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel (TNB) ⁽¹⁾	TNB	23.000.000.000	30.130.000.000	-	23.000.000.000	17.135.000.000	(5.865.000.000)
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS) ⁽²⁾	TNS	14.000.000.000	-	(14.000.000.000)	14.000.000.000	-	(14.000.000.000)
		37.000.000.000	30.130.000.000	(14.000.000.000)	37.000.000.000	17.135.000.000	(19.865.000.000)

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (mã cổ phiếu TNB) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá tham chiếu bình quân từ ngày 22/11/2021 đến ngày 31/12/2021.

(2) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã TNS) đang được giao dịch trên thị trường UPCoM, tuy nhiên, do khó có thể bán ra toàn bộ cổ phiếu bằng với giá thị trường Công ty không có kế hoạch bán Cổ phiếu này trong thời gian tới nên Công ty không ước tính giá trị hợp lý của khoản đầu tư này theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 mà thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021. Tại ngày 31/12/2021, Công ty trích lập dự phòng cho toàn bộ giá trị đầu tư này.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel (TNB)	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7,00%	7,00%	Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	42.103.672.833	(42.103.672.833)	44.003.672.833	(44.003.672.833)
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	34.002.508.570	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Hồng Quyên	21.281.271.429	-	17.710.261.043	-
- Công ty TNHH Quản lý Bất động sản Hoàng Phúc	15.846.604.180	-	-	-
- Công ty TNHH Kim khí Thép Long An	14.199.601.864	-	11.498.628.743	-
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngo	13.960.185.547	-	22.824.865.950	-
- Phải thu khách hàng khác	180.736.354.440	(20.032.830.655)	197.850.081.243	(15.415.486.994)
	322.130.198.863	(62.136.503.488)	293.887.509.812	(59.419.159.827)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	42.339.885.614	(42.103.672.833)	44.059.839.590	(44.003.672.833)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ CCM	-	-	12.800.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Thương mại Hải Đăng Phát	353.228.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thang máy MITSUBISHI Việt Nam	174.976.652	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	147.856.800	-	229.968.650	-
	676.061.452	-	13.029.968.650	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	220.523.288	-	312.794.520	-
Tạm ứng	50.000.000	-	156.960.000	-
Ký cược, ký quỹ ⁽¹⁾	9.194.753.958	-	7.503.000.000	-
Chiết khấu sản lượng	2.720.350.070	-	1.795.622.646	-
Phải thu lãi ký quỹ	258.575.460	-	315.156.103	-
Chiết khấu thanh toán	578.535.792	-	499.502.547	-
Thuế TNDN được hoàn ⁽²⁾	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
Phải thu khác	298.247.248	-	501.173.804	-
	<u>25.820.985.816</u>	<u>-</u>	<u>23.584.209.620</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	98.000.000	-	278.000.000	-
	<u>98.000.000</u>	<u>-</u>	<u>278.000.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	9.816.865.210	-	7.814.658.650	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

⁽¹⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến khoản ký quỹ, ký cược tại thời điểm 31/12/2021 như sau:

- + Công ty ký quỹ cho Công ty TNHH Thép Vina Kyoei để đảm bảo thực hiện hợp đồng số 01/2022/HĐMB/VKS-HMC ngày 01/01/2022 với giá trị là 7 tỷ đồng.
- + Công ty ký quỹ 1.979.753.958 đồng cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel để đảm bảo thực hiện hợp đồng số 6034/HĐMB-2021-KKTP ngày 16/04/2021 và phụ lục hợp đồng số 6304/HĐMB-2021-KKTP-PL04 ngày 27/12/2021 với giá trị là 1.309.342.485 đồng; Hợp đồng số 9607/HĐMB-2021-KKTP ngày 26/07/2021 và phụ lục hợp đồng số 9607/HĐMB-2021-KKTP-PL02 ngày 27/12/2021 với giá trị là 670.411.473 đồng.

⁽²⁾ Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	42.103.672.833	-	44.003.672.833	-
- Công ty TNHH Việt Quang	10.597.746.361	-	12.106.307.711	6.053.153.855
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.602.428.950	-	2.602.428.950	674.283.732
- Các khoản khác	10.001.194.416	3.168.539.072	13.954.557.561	6.520.369.641
	<u>65.305.042.560</u>	<u>3.168.539.072</u>	<u>72.666.967.055</u>	<u>13.247.807.228</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	196.240.781.361	(16.717.168.277)	10.511.559.490	-
Nguyên liệu, vật liệu	42.856.544	-	44.211.454	-
Hàng hoá	671.729.326.912	(37.081.784.545)	457.774.004.113	(6.862.643.441)
	<u>868.012.964.817</u>	<u>(53.798.952.822)</u>	<u>468.329.775.057</u>	<u>(6.862.643.441)</u>

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án đầu tư mở rộng Xưởng Gia công thép Vĩnh Lộc	213.650.909	-
	<u>213.650.909</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết Dự án đầu tư mở rộng Xưởng Gia công thép Vĩnh Lộc như sau:

- Địa điểm thực hiện: Lô số C35/I, đường số 7, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;
- Tổng vốn đầu tư dự án: 22,13 tỷ đồng;
- Mục tiêu thực hiện dự án: Đầu tư nhà xưởng để sản xuất, gia công kim khí;
- Quy mô của dự án: 81.286 tấn sản phẩm/năm;
- Thời gian hoạt động của dự án: đến hết ngày 02/07/2047;
- Tiến độ thực hiện dự án: dự kiến thực hiện từ tháng 06/2022 đến tháng 12/2024. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 06/01/2022.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.987.865.961	30.495.222.708	7.404.625.010	888.795.292	977.700.831	68.754.209.802
- Mua trong năm	-	-	-	231.980.974	-	231.980.974
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	102.870.000	-	-	-	-	102.870.000
Số dư cuối năm	29.090.735.961	30.495.222.708	7.404.625.010	1.120.776.266	977.700.831	69.089.060.776
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.289.917.170	27.320.277.597	4.159.750.911	758.220.400	977.700.831	50.505.866.909
- Khấu hao trong năm	1.314.977.580	1.330.847.981	733.434.096	81.735.015	-	3.460.994.672
Số dư cuối năm	18.604.894.750	28.651.125.578	4.893.185.007	839.955.415	977.700.831	53.966.861.581
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.697.948.791	3.174.945.111	3.244.874.099	130.574.892	-	18.248.342.893
Tại ngày cuối năm	10.485.841.211	1.844.097.130	2.511.440.003	280.820.851	-	15.122.199.195

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.400.742.241 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Số dư cuối năm	<u>11.835.454.427</u>	<u>504.000.000</u>	<u>12.339.454.427</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.808.707.698	504.000.000	2.312.707.698
- Khấu hao trong năm	190.390.284	-	190.390.284
Số dư cuối năm	<u>1.999.097.982</u>	<u>504.000.000</u>	<u>2.503.097.982</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.026.746.729	-	10.026.746.729
Tại ngày cuối năm	<u>9.836.356.445</u>	<u>-</u>	<u>9.836.356.445</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 504.000.000 đồng.

(*) Đây là Quyền sử dụng đất của Công ty với các thông tin chi tiết sau:

- Lô C35/1 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Đường Số 7, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.900 m² và có thời hạn sử dụng đến ngày 07/02/2047;
- Lô số 24, 26, 28 đường số 12, Khu phố 4, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 332,6 m² và có thời hạn sử dụng lâu dài.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Chi phí xây dựng tòa nhà VND	Thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Số dư cuối năm	<u>118.482.444.108</u>	<u>26.981.343.660</u>	<u>145.463.787.768</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	39.022.860.996	24.124.522.857	63.147.383.853
- Khấu hao trong năm	3.593.513.244	1.613.109.792	5.206.623.036
Số dư cuối năm	<u>42.616.374.240</u>	<u>25.737.632.649</u>	<u>68.354.006.889</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	79.459.583.112	2.856.820.803	82.316.403.915
Tại ngày cuối năm	<u>75.866.069.868</u>	<u>1.243.711.011</u>	<u>77.109.780.879</u>

Thông tin chi tiết về bất động sản đầu tư cho thuê:

- Bất động sản đầu tư của Công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, Đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê là: 6.701.130.450 đồng.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê các bất động sản đầu tư là 42.331.263.138 đồng.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản	22.500.000	22.500.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	350.000.000	349.041.094
	<u>372.500.000</u>	<u>371.541.094</u>
b) Dài hạn		
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	-	400.590.096
	<u>-</u>	<u>400.590.096</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Arsen International (HK) Ltd	195.135.917.715	195.135.917.715	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	57.422.546.159	57.422.546.159	2.896.217.567	2.896.217.567
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	418.552.090	418.552.090	68.465.597.750	68.465.597.750
Duferco Asia Pte. LTD	-	-	9.681.441.206	9.681.441.206
Phải trả các đối tượng khác	995.432.327	995.432.327	2.932.996.064	2.932.996.064
	<u>253.972.448.291</u>	<u>253.972.448.291</u>	<u>83.976.252.587</u>	<u>83.976.252.587</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>57.841.098.249</u>	<u>57.841.098.249</u>	<u>71.617.671.533</u>	<u>71.617.671.533</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>				

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Phước Thịnh	2.407.491.178	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Hoàng Kim	2.750.760.232	1.630.651.899
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Thành Trung	1.700.000.000	1.600.000.000
- Công ty TNHH Thành Lợi	-	6.512.948.004
- Công ty TNHH Thương mại Koizumi Việt Nam	-	3.448.582.800
- Công ty TNHH Đắc Lộc	-	1.070.000.000
- Công ty Cổ phần Kết cấu Thép ATAD	-	1.039.308.600
- Phải trả các đối tượng khác	1.196.329.274	4.212.449.581
	<u>8.054.580.684</u>	<u>19.513.940.884</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	962.255.890	73.116.391.319	74.078.647.209	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.445.901.539	35.703.332.316	43.786.454.188	-	2.362.779.667
Thuế Thu nhập cá nhân	478.703.096	-	6.544.977.020	5.963.706.732	-	102.567.192
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.877.775.146	7.034.906.553	8.912.681.699	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	60.582.227	60.582.227	-	-
	<u>478.703.096</u>	<u>13.285.932.575</u>	<u>122.471.189.435</u>	<u>132.813.072.055</u>	<u>-</u>	<u>2.465.346.859</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	120.813.719	267.995.821
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	14.500.000	28.000.000
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	405.014.229	504.714.650
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	331.418.356	359.850.822
- Trích trước chi phí giao dịch UPAS L/C	886.406.354	579.694.945
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	587.122.603	575.210.816
- Chi phí phải trả khác	372.777.651	234.282.133
	2.718.052.912	2.549.749.187

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	50.947.390	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.441.218.528	3.626.610.568
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	104.175.300	78.532.900
- Phải trả các ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp ⁽¹⁾	208.759.240.558	117.551.910.090
- Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	50.000.000.000	50.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	553.842.340	558.389.575
	261.909.424.116	171.815.443.133
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.921.181.978	21.741.920.860
	22.921.181.978	21.741.920.860
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>	-	144.000.000

⁽¹⁾ Đây là giá trị các bộ chứng từ mà các Ngân hàng đã thanh toán cho các nhà cung cấp của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2021, các khoản tài trợ thương mại này vẫn chưa đến hạn thanh toán.

⁽²⁾ Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	54.283.559.929	54.283.559.929	1.615.923.346.296	1.597.985.921.814	72.220.984.411	72.220.984.411
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	111.915.917.901	111.915.917.901	1.947.382.017.682	1.978.793.427.902	80.504.507.681	80.504.507.681
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾	-	-	74.528.257.341	33.494.140.505	41.034.116.836	41.034.116.836
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.438.479.042	4.438.479.042	56.668.854.000	61.107.333.042	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	97.290.344.888	97.290.344.888	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	45.042.962.266	45.042.962.266	-	-
	<u>170.637.956.872</u>	<u>170.637.956.872</u>	<u>3.836.835.782.473</u>	<u>3.813.714.130.417</u>	<u>193.759.608.928</u>	<u>193.759.608.928</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.3500060/2021-HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 10/09/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 400 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 4,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 72.220.984.411 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/94697/HĐTD ngày 07/09/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 800 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: 4,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 80.504.507.681 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0097/2138/N-KD/01 ngày 10/11/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: 4,6%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 41.034.116.836 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	41.759.956.851	353.194.157.678
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	37.926.066.824	37.926.066.824
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(901.051.069)	(901.051.069)
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	68.284.972.606	379.719.173.433
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	68.284.972.606	379.719.173.433
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	142.094.420.399	142.094.420.399
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(35.700.000.000)	(35.700.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.906.591.583)	(1.906.591.583)
Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	172.772.801.422	484.207.002.249

(^c) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 161/NQ-KK ngày 26/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	37.926.066.824
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,03	1.906.591.583
Chi trả cổ tức	94,13	35.700.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,84	319.475.241

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	55,67	116.905.700.000	55,67	116.905.700.000
- Bà Nguyễn Thúy Ly	3,90	8.200.000.000	10,81	22.698.200.000
- Ông Trần Linh Phong	0,10	219.000.000	0,24	500.000.000
- Các cổ đông khác	40,33	84.675.300.000	33,28	69.896.100.000
	<u>100</u>	<u>210.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>210.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>210.000.000.000</u>	<u>210.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	78.532.900	67.341.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	35.700.000.000	10.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(35.674.357.600)	(10.488.809.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>104.175.300</u>	<u>78.532.900</u>

d) Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.435.503.997	62.435.503.997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	<u>64.208.970.827</u>	<u>64.208.970.827</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê văn phòng tại tòa nhà 193 Đinh Tiên Hoàng và 189 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê cho hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	31.645.781.751	47.306.949.192
- Trên 1 năm đến 5 năm	76.220.026.484	145.727.876.443
- Trên 5 năm	-	199.363.049

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với các thông tin chi tiết như sau:

+ Hợp đồng thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng và số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2046 để sử dụng với mục đích đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích các khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Hợp đồng thuê đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức có thời hạn thuê từ năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi. Tổng diện tích khu đất thuê là 64.020,7 m². Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để gia hạn thuê đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.320,44	3.659,41
- Đồng Euro (EUR)	200,00	202,04

d) Vàng ngoại tệ

	31/12/2021	01/01/2021
- Vàng tiền tệ (Chi)	60,00	30,00

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	39.236.373.107	39.376.373.107
	<u>39.236.373.107</u>	<u>39.376.373.107</u>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.765.473.561.140	3.567.693.887.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.091.195.336	68.309.079.157
	<u>3.830.564.756.476</u>	<u>3.636.002.967.062</u>
	<u>38.522.001.165</u>	<u>77.040.413.415</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.502.752.087.114	3.445.896.761.321
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.059.583.284	33.998.012.274
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	46.936.309.381	(15.499.353.116)
	<u>3.578.747.979.779</u>	<u>3.464.395.420.479</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	<u>1.595.844.653.595</u>	<u>1.219.336.884.811</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i>		

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.173.243.393	1.067.568.776
Chiết khấu thanh toán	4.829.957.378	2.654.312.529
Lãi bán hàng trả chậm	7.006.358.994	8.050.148.970
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.149.557.250	1.150.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.097.069.877	4.470.514.854
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	213.972.381	319.475.241
Doanh thu hoạt động tài chính khác	428.252.366	875.605.603
	<u>18.898.411.639</u>	<u>18.587.625.973</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i>	<u>6.407.766.994</u>	<u>5.492.039.510</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.924.830.936	10.719.947.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	425.113.250	1.837.480.256
Hoàn nhập chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	(5.865.000.000)	(7.820.000.000)
Chi phí tài chính khác	335.108.220	374.706.568
	<u>5.820.052.406</u>	<u>5.112.133.996</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	625.775.075	730.860.255
Chi phí nhân công	40.608.338.798	35.774.198.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.774.388.512	3.694.567.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.648.728.922	9.785.053.107
Chi phí khác bằng tiền	4.641.588.054	6.309.122.096
	<u>56.298.819.361</u>	<u>56.293.801.900</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	922.421.141	323.480.667
Chi phí nhân công	17.307.801.859	15.438.984.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.894.518	289.632.144
Chi phí dự phòng	2.717.343.661	8.250.857.738
Thuế, phí, và lệ phí	100.523.415	122.555.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.461.602.522	3.307.725.015
Chi phí khác bằng tiền	7.739.718.379	4.494.726.034
	32.540.305.495	32.227.961.937

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	87.909.091
Giá trị hàng thừa nhập kho	991.600.868	621.796.927
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giã thu được	673.357.501	598.411.740
Thu nhập khác	182.550.000	187.799.035
	1.847.508.369	1.495.916.793

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	60.582.227	153.177.565
Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	-	50.000.000.000
Thuế TNDN của lợi nhuận thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được hoàn (*)	-	(12.500.000.000)
Chi phí khác	45.184.501	-
	105.766.728	37.653.177.565

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	177.797.752.715	55.336.471.899
Các khoản điều chỉnh tăng	742.646.266	37.785.181.292
- Chi phí không hợp lệ (phúc lợi, thù lao, phạt...)	742.646.266	285.177.565
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	3.727
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.163.436.822)	(1.150.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.149.557.250)	(1.150.000.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(13.879.572)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	177.376.962.159	91.971.653.191
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	35.475.392.432	18.394.330.638
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	227.939.884	(983.925.563)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.445.901.539	175.704.531
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(43.786.454.188)	(7.140.208.067)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.362.779.667	10.445.901.539

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	142.094.420.399	37.926.066.824
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	142.094.420.399	37.926.066.824
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.766	1.806

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.674.559.223	1.174.122.960
Chi phí nhân công	69.449.128.593	64.012.392.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.858.007.992	9.484.570.258
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.717.343.661	8.250.857.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.529.138.649	30.555.993.639
Chi phí khác bằng tiền	12.570.006.607	11.134.670.979
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	117.798.184.725	124.612.608.238

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	20.789.998.476	-	13.874.736.655	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	348.049.184.679	(62.136.503.488)	317.749.719.432	(59.419.159.827)
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	37.000.000.000	(14.000.000.000)	37.000.000.000	(19.865.000.000)
	<u>415.339.183.155</u>	<u>(76.136.503.488)</u>	<u>378.124.456.087</u>	<u>(79.284.159.827)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	193.759.608.928	170.637.956.872
Phải trả người bán, phải trả khác	538.803.054.385	277.533.616.580
Chi phí phải trả	2.718.052.912	2.549.749.187
	<u>735.280.716.225</u>	<u>450.721.322.639</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản, Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	23.000.000.000	23.000.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>23.000.000.000</u>	<u>23.000.000.000</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	17.135.000.000	17.135.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.135.000.000</u>	<u>17.135.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.789.998.476	-	-	20.789.998.476
Phải thu khách hàng, phải thu khác	285.814.681.191	98.000.000	-	285.912.681.191
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
	<u>316.104.679.667</u>	<u>98.000.000</u>	<u>-</u>	<u>316.202.679.667</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.874.736.655	-	-	13.874.736.655
Phải thu khách hàng, phải thu khác	258.052.559.605	278.000.000	-	258.330.559.605
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
	<u>281.427.296.260</u>	<u>278.000.000</u>	<u>-</u>	<u>281.705.296.260</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	193.759.608.928	-	-	193.759.608.928
Phải trả người bán, phải trả khác	515.881.872.407	22.921.181.978	-	538.803.054.385
Chi phí phải trả	2.718.052.912	-	-	2.718.052.912
	<u>712.359.534.247</u>	<u>22.921.181.978</u>	<u>-</u>	<u>735.280.716.225</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	170.637.956.872	-	-	170.637.956.872
Phải trả người bán, phải trả khác	255.791.695.720	21.741.920.860	-	277.533.616.580
Chi phí phải trả	2.549.749.187	-	-	2.549.749.187
	<u>428.979.401.779</u>	<u>21.741.920.860</u>	<u>-</u>	<u>450.721.322.639</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.836.835.782.473	3.366.869.466.594
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.813.714.130.417	3.381.189.447.464

36 . THÔNG TIN KHÁC

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ đồng. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ đồng / mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTCP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: "Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình".

Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh kết luận rằng liên quan đến Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel trong phần dân sự của bản án có tuyên "Buộc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh nộp lại số tiền 50 tỷ đồng để tịch thu ngân sách Nhà nước". Bên cạnh đó, bản án cũng nêu "Mỗi công ty đều đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 12,5 tỷ đồng, do đó 4 công ty trên được quyền liên hệ với chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế trên". Ngày 02/10/2020, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel đã có đơn kháng cáo gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét hủy các nội dung đã tuyên tại bản án sơ thẩm.

Căn cứ theo kết luận tại Bản án số 400/2020/HS-ST Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

- Tăng chi phí khác và theo dõi nợ phải trả khác (xem thuyết minh số 19) đối với khoản lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước 50 tỷ đồng;
- Giảm chi phí khác và theo dõi nợ phải thu khác (xem thuyết minh số 7) đối với phần thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng 12,5 tỷ đồng.

Theo Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT ngày 02/12/2021 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên không chấp nhận kháng cáo của Công ty. Đến ngày 31/12/2021, Công ty chưa nhận được quyết định thi hành án.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.765.473.561.140	65.091.195.336	3.830.564.756.476
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	215.785.164.645	36.031.612.052	251.816.776.697
Tổng chi phí mua TSCĐ	548.501.883	-	548.501.883
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.095.416.004.820	73.771.745.909	1.169.187.750.729
Tài sản không phân bổ	-	-	92.408.377.087
Tổng tài sản	1.095.416.004.820	73.771.745.909	1.261.596.127.816
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	477.467.739.513	21.491.993.601	498.959.733.114
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	278.429.392.453
Tổng nợ phải trả	477.467.739.513	21.491.993.601	777.389.125.567

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Công ty mẹ. Đến ngày 19/5/2020, Công ty mẹ đã thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty này
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Cùng Công ty mẹ. Đến ngày 28/5/2020, Công ty mẹ đã thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty này
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.522.001.165	77.040.413.415
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	4.127.962.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	689.570.470	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	629.007.479	1.476.922.080
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	4.892.225.890	12.409.418.633
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	47.864.966.600
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	28.183.235.326	14.598.759.865
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	-	323.419.537
- Công ty TNHH Gia công Và Dịch vụ Thép Sài Gòn	-	366.926.700
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.595.844.653.595	1.219.336.884.811
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	914.667.191.825	643.782.883.945
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	127.350.000	188.810.286
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	473.702.574.920	546.851.849.710
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	113.941.767.783	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	73.795.001.200	25.500.000.000
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	8.659.448.633	-
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	960.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	10.931.319.234	2.053.340.870
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel	20.000.000	-
Thu nhập từ lãi chậm trả	-	1.210.021.378
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	1.210.021.378
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	5.258.209.744	3.132.018.132
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	4.847.790.387	2.660.555.020
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	410.419.357	471.463.112
Nhận cổ tức	1.149.557.250	1.150.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	1.149.557.250	1.150.000.000
Chi trả cổ tức	19.873.969.000	5.845.285.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	19.873.969.000	5.845.285.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	42.339.885.614	44.059.839.590
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	42.103.672.833	44.003.672.833
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	236.212.781	56.166.757
Phải thu ngắn hạn khác	837.111.252	814.658.650
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	578.535.792	499.502.547
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	258.575.460	315.156.103
Ký cược, ký quỹ	8.979.753.958	7.000.000.000
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.979.753.958	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	57.841.098.249	71.617.671.533
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	418.552.090	68.465.597.750
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	57.422.546.159	2.896.217.567
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	-	255.856.216
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	144.000.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	144.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
- Dương Trung Toàn	881.948.000	791.100.000
- Phạm Mạnh Hùng	60.000.000	48.000.000
- Cù Thị Thùy Linh	60.000.000	48.000.000
- Trương Bá Liêm	269.871.339	749.720.000
	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	
	<i>(Miễn nhiệm từ ngày</i>	
	<i>15/06/2021)</i>	
- Võ Trí Nghĩa	863.496.000	738.710.057
	<i>Tổng Giám đốc</i>	
	<i>Thành viên HĐQT</i>	
- Nguyễn Thanh Tuấn	762.708.000	160.570.789
	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Thúy Hằng
Người lập

Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng

Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2022